

Số: 844 /QĐ-ĐHTĐHN/TS25

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều trong Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Nghị Quyết số 04/NQ-HĐT ngày 02/01/2025 của Hội đồng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về phương hướng tuyển sinh trình độ Đại học của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy ngày 28/4/2025;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3: Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- HĐTS năm 2025;
- Trung tâm TTTV&HL (đăng Website);
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Hồng Cường

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 844/QĐ-ĐHTĐHN ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HNM
3. Địa chỉ các trụ sở:
 - Trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
 - Cơ sở 2: Thôn Đặc Tài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.
 - Cơ sở 3: Số 6 phố Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, TP Hà Nội.
 - Cơ sở 4: Số 6 phố Nguyễn Phi Khanh, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: Website: <http://hnmu.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0986 735 072
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://hnmu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://hnmu.edu.vn/3-cong-khai-ve-dam-bao-chat-luong-giao-duc>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Đối với một chương trình đào tạo hoặc một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường có thể quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng kí dự tuyển, Trường xem xét trong khả năng cho phép để thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

(1) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Một số ngành tuyển sinh của Trường, thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đạt giải trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi được xác định theo bảng sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
3	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
4	Ngữ văn	Văn học	7229030
5	Ngữ văn	Việt Nam học	7310630
6	Ngữ văn	Văn hóa học	7229040
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
9	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
10	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201
11	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
12	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

(2) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (trong thời hạn 2 năm tính đến thời điểm thông báo thu hồ sơ) kết hợp điểm môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Không áp dụng với ngành Giáo dục thể chất.

(3) Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ). Không áp dụng đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục thể chất).

(4) Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

(5) Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và công bố cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140114	Quản lý Giáo dục	7140114	Quản lý Giáo dục	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
2	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
3	7140203	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục đặc biệt	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: D01, D14, D15, D66	
4	7380101	Luật	7380101	Luật	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
5	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
6	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
7	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
8	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: C00, C19, C03, D14	
9	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D07, D08, D11	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D07, D08, D11	
11	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D07, D08, A01	
12	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D04, D65, D45, D71	
15	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: A00, A01, A02, C01	
16	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	23	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: A00, A01, A02, C01	
17	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: D01, C03, C04, C14	
18	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	27	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: C00, C03, C19, D14	
19	7140204	Giáo dục công dân	7140204	Giáo dục công dân	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: C14, C16, C19, C20	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
20	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	210	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: D01, C03, C04, C14	
21	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: A00, A01, A02, C01	
22	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: D01, D14, D15, D66	
23	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	350	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 4, 5: D01, C03, C04, C14	
24	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: A00, A01, A02, C01	
25	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: A00, A01, A02, C01	
26	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, C01, C02, C04	
27	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất	80	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3, 4, 5: T00, T01, T02, T08	
28	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D07, D08, D11	
29	7229040	Văn hóa học	7229040	Văn hóa học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: C00, C19, C03, D14	
30	7229030	Văn học	7229030	Văn học	80	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, C03, C04, D14	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
31	7310401	Tâm lí học	7310401	Tâm lí học	80	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2: CCQT - Phương thức 3, 4, 5: D01, D14, D15, D66	
Tổng chỉ tiêu (dự kiến):					2345		

Quy định về tổ hợp môn:

- Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lí, Hóa học

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

A02: Toán, Vật lí, Sinh học

C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí

C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học

C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử

C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí

C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

C16: Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh

D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh

D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

D45: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung

D65: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung

D66: Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh

D71: Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế pháp luật, Tiếng Trung

T00: Toán, Sinh, Năng khiếu Thể dục thể thao

T01: Toán, Văn, Năng khiếu thể dục thể thao

T02: Văn, Sinh, Năng khiếu thể dục thể thao

T08: Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu thể dục thể thao

- Đối với phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 3): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể dùng các ngoại ngữ khác thay thế cho môn Tiếng Anh.

- Đối với phương thức xét điểm thi THPT và xét điểm đánh giá năng lực (Phương thức 4, 5): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể thay thế Tiếng Anh bằng tiếng Trung Quốc hoặc ngược lại.

- Đối với tổ hợp có môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế với môn Giáo dục công dân theo chương trình giáo dục phổ thông 2006.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành, dựa trên dữ liệu về điểm, dữ liệu về chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, dữ liệu về thành tích của thí sinh, hệ thống sẽ tự động tính toán các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển sao cho Điểm xét tuyển của thí sinh là tối ưu nhất.

- Thí sinh phải đăng ký tất cả các nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Nhà trường ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (tiêu chí phụ cho thí sinh có điểm bằng điểm trúng tuyển); Trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

- Đối với phương thức xét học bạ THPT và phương thức xét điểm thi THPT, Trường ĐH Thủ đô Hà Nội công nhận kết quả điểm các môn học hoặc thi của chương trình giáo dục phổ thông 2006 và chương trình giáo dục phổ thông 2018 là tương đương nhau.

5.2. Điểm cộng: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không quy định điểm cộng.

5.3. Cách tính điểm xét tuyển

(1) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (trong thời hạn 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ) kết hợp điểm môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Không áp dụng với ngành Giáo dục thể chất.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{A}{2} + \frac{B+C}{4} \right) \times 3 + D$$

Trong đó:

A là điểm quy đổi chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế

B là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn Toán

C là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn Ngữ văn

D là điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$.

Điểm quy đổi chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế quy định như sau: Nhà trường công nhận những loại chứng chỉ sau: Tiếng Anh (IELTS, TOEFL IBT, TOEFL ITP); Tiếng Trung Quốc (chứng chỉ HSK).

IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	HSK (tiếng Trung Quốc)	Điểm quy đổi
6.5 trở lên	76-93	570 trở lên	HSK 5 trở lên	10
6.0	66-75	548-569		9.5
5.5	56-65	510-547	HSK 4	9
5.0	46-55	491-509		8.5
4.5	36-45	471-490	HSK 3	8
4.0	30-35	450-470		7.5

(3) Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ). Không áp dụng đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục thể chất).

Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT, điểm xét tuyển là điểm cả năm lớp 12 của từng môn học tương ứng thuộc tổ hợp xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Môn 1}) + (\text{Môn 2}) + (\text{Môn 3}) + [\text{Điểm ƯT (nếu có)}]$$

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
 $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$

(4) Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT của thí sinh thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng:

$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Môn 1}) + (\text{Môn 2}) + (\text{Môn 3}) + [\text{Điểm UT (nếu có)}]$

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
 $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$

(5) Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển.

Điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển là điểm thi của thí sinh trong kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức tương ứng theo từng tổ hợp xét tuyển:

$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Môn 1}) + (\text{Môn 2}) + (\text{Môn 3}) + [\text{Điểm UT (nếu có)}]$

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
 $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$

Lưu ý: Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, Nhà trường làm tròn một lần ở điểm xét tuyển cuối cùng đến hai chữ số thập phân.

5.4. Một số định hướng đào tạo đặc thù của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Giáo dục Mầm non đại trà; Giáo dục Mầm non hòa nhập.
- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 03 định hướng: Giáo dục Tiểu học đại trà; Giáo dục Tiểu học hòa nhập; Giáo dục Tiểu học tiên tiến.
- Đối với ngành Toán ứng dụng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Toán tin ứng dụng.
- Đối với ngành Quản lý công, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 2 định hướng: Quản lý tài chính công; Quản lý nguồn nhân lực.
- Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản trị Marketing; Quản trị doanh nghiệp.
- Đối với ngành Chính trị học, Nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Đối với ngành Tài chính – ngân hàng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng.
- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản lý môi trường; Phân tích môi trường.

- Đối với ngành Văn hóa học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Công nghiệp văn hóa.

Lưu ý: Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo theo các định hướng khi đáp ứng đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Nộp hồ sơ xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh nộp hồ sơ minh chứng thuộc diện xét tuyển thẳng theo thông báo của Nhà trường theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Hồ sơ cần nộp:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bản sao công chứng giấy tờ chứng minh xét tuyển tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh.
- Bản sao 2 mặt căn cước công dân.
- Bản sao công chứng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên.
- Đối với thí sinh tự do cần bổ sung các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT; bản sao công chứng học bạ THPT.

b) Xét tuyển dựa vào chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (trong thời hạn 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ) kết hợp điểm môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Không áp dụng với ngành Giáo dục thể chất.

Thí sinh nộp hồ sơ chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định trong thông báo của Nhà trường về việc thu hồ sơ xét tuyển đối với phương thức này. Thời gian thu hồ sơ thực hiện trước thời điểm thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian cụ thể được Nhà trường thông báo trên website của Nhà trường.

Hồ sơ cần nộp:

- Bản sao công chứng hoặc bản dịch công chứng Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế theo quy định.
- Bản sao 2 mặt căn cước công dân.
- Bản sao công chứng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên.
- Đối với thí sinh tự do cần bổ sung các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT; bản sao công chứng học bạ THPT.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ): Không áp dụng đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục thể chất).

Để được xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng theo kế hoạch chung trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với thí sinh tốt nghiệp từ 2024 trở về trước, trước thời điểm thí sinh đăng ký nguyện vọng, thí sinh cần nộp hồ sơ học bạ THPT về theo thông báo thu hồ sơ của Nhà trường.

Hồ sơ gồm có:

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

- Bản sao công chứng học bạ THPT.

- Bản sao 2 mặt căn cước công dân.

- Bản sao công chứng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Để được xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng theo kế hoạch chung trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển.

Điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội năm 2025 được cập nhật trên hệ thống tuyển sinh của Bộ. Để được xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng theo kế hoạch chung trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Quy định đối với thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục thể chất

a) Tổ chức thi năng khiếu trực tiếp tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội

- Nội dung thi: Thí sinh thi 02 nội dung năng khiếu, mỗi nội dung thi được chấm theo 01 đầu điểm theo thang điểm 10:

- + Tại chỗ bật xa (thí sinh được thực hiện 02 lần, lấy thành tích ở lần thực hiện tốt nhất).

- + Chạy con thoi (04 lần x 10m).

- Cách tính điểm môn năng khiếu TDTT:

Điểm thi năng khiếu TDTT = (điểm Tại chỗ bật xa + điểm Chạy con thoi) / 2

Điểm thi năng khiếu TDTT được làm tròn một lần đến hai chữ số thập phân khi tính điểm trung bình của 2 môn thi năng khiếu.

b) Điều kiện được miễn thi năng khiếu (NK)

- Vận động viên cấp 1; kiện tướng cấp quốc gia; thí sinh đoạt huy chương vàng, đạt giải nhất TDTT cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi môn NK và được hưởng 10,0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Vận động viên cấp 2 quốc gia; thí sinh đoạt huy chương bạc; đạt giải nhì cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi môn NK và được hưởng

9,5 điểm môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh đoạt huy chương đồng; đạt giải ba cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi môn NK và được hưởng 9,0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Nhà trường không sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức để xét tuyển vào trường.

6.3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;
- Trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2025 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Thí sinh đăng kí xét tuyển phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh đăng kí thi năng khiếu TDTT: 400.000 đồng/thí sinh.
- Đối với phương thức sử dụng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế để xét tuyển: Thí sinh nộp 50.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng kí trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT-kể cả những nguyện vọng được xét tuyển bằng các phương thức khác (không phải xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh tự do đăng kí xét tuyển bằng các phương thức khác bắt buộc phải có tài khoản và đăng kí các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp phát sinh sai sót khách quan trong quá trình xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh nhà trường hợp giải quyết cho thí sinh, quyết định của Hội đồng tuyển sinh Nhà trường là quyết định cuối cùng.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Đơn vị: đồng/tháng

TT	Khối ngành (KN)	Mức thu học phí năm học			
		2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029
1	KN I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.590	1.790	2.023	2.286
2	KN III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.590	1.790	2.023	2.286
3	KN V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú ý.	1.850	2.090	2.362	2.669
4	KN VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	1.690	1.910	2.158	2.439

10.2. Về chế độ học phí đối với các ngành đào tạo giáo viên

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo cho Nhà trường, thí sinh trúng tuyển và nhập học các ngành đào tạo giáo viên, để được nhận hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt khi có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước. Đối với những sinh viên không có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước sẽ phải nộp học phí theo quy định.

10.3. Thông tin tuyển sinh học cùng lúc 2 chương trình

10.3.1. Đối tượng tuyển sinh

Sinh viên đang theo học một ngành đào tạo trình độ đại học chính quy tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Quy chế đào tạo của Nhà trường.

10.3.2. Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu (dự kiến) tuyển sinh

- Ngành Giáo dục Tiểu học: 50
- Ngành Ngôn ngữ Anh: 20
- Ngành Luật: 20
- Ngành Quản trị khách sạn: 20
- Ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành: 20

10.3.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ngành thứ nhất của thí sinh (tính theo thang điểm 10, tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển) kết hợp với điểm bài thi khảo sát (hình thức tự luận, nội dung tổ hợp kiến thức) do Nhà trường tổ chức.

10.4. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển.

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnmu.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140114	Quản lý Giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	100	30	22	26.03	30	37	23.25	
2	7140114	Quản lý Giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	200	15	17	27.39	15	20	26.10	
3	7140114	Quản lý Giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	301	1	0		3	0		
4	7140114	Quản lý Giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	408	4	3	8/10	2	0	3/6	
5	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	100	140	137	24.45	80	100	23.00	
6	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	200	50	60	27.11	30	15	25.46	
7	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	301	1	0		2	0		
8	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	408	9	0	9/10	8	0	3/6	
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	280	254	26.26	390	250	25.15	
10	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	5	0		6	0		
11	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	408	35	59	9/10	40	13	4/6	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
12	7140203	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt	100	30	0		30	30	25.50	
13	7140203	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt	200	15	0		15	17	26.81	
14	7140203	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt	301	2	0		2	0		
15	7140203	Giáo dục đặc biệt	7140203	Giáo dục Đặc biệt	408	3	0	9/10	3	0	3/6	
16	7140204	Giáo dục công dân	7140204	Giáo dục Công dân	100	23	26	25.99	15	20	25.19	
17	7140204	Giáo dục công dân	7140204	Giáo dục Công dân	200	0	0		10	13	27.00	
18	7140204	Giáo dục công dân	7140204	Giáo dục Công dân	301	1	0		2	0		
19	7140204	Giáo dục công dân	7140204	Giáo dục Công dân	408	4	0	9/10	3	0	3/6	
20	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	100	30	30	24	10	20	23.50	
21	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	200	25	24	22.4	5	7	22.30	
22	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	301	1	0		5	0		
23	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	100	27	24	26.5	15	20	26.15	
24	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	301	1	0		2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
25	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	408	15	20	9/10	4	5	4/6	
26	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	100	23	23	25.65	15	20	24.20	
27	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	200	0	0		3	5	27.20	
28	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	301	1	0		1	0		
29	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	408	4	1	9/10	1	0	4/6	
30	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	45	67	26.58	20	30	25.80	
31	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301	1	0		5	0		
32	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	408	17	18	9/10	5	8	4/6	
33	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	20	19	26.18	10	20	25.15	
34	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	200	5	5	28.6	5	4	27.29	
35	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	301	1	0		2	0		
36	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	408	2	1	9/10	3	0	4/6	
37	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	70	65	26.1	80	60	25.22	
38	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	30	32	27.9	20	40	27.20	
39	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	301	1	0		5	0		
40	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	408	9	9	9/10	15	0	4/6	
41	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	70	71	26.25	65	100	25.31	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
42	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	30	32	27.7	45	30	26.83	
43	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	301	1	0		4	0		
44	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	408	9	2	10/10	15	0	4/6	
45	7229030	Văn học	7229030	Văn học	100	40	51	27.08	25	28	24.59	
46	7229030	Văn học	7229030	Văn học	200	25	28	27.84	15	20	26.30	
47	7229030	Văn học	7229030	Văn học	301	1	0		2	0		
48	7229030	Văn học	7229030	Văn học	408	4	4	9/10	3	0	3/6	
49	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	100	24	27	25.75	20	10	16.00	
50	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	200	12	15	27	15	8	16.00	
51	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	301	1	0		2	0		
52	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	408	3	1	8/10	3	0	3/6	
53	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	100	30	36	24.65	30	20	16.00	
54	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	200	15	16	26.42	15	17	16.00	
55	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	301	1	0		2	0		
56	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	408	4	1	8/10	3	0	3/6	
57	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	100	35	31	26.63	25	29	23.23	
58	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	200	20	26	27.5	15	25	24.91	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
59	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	301	1	0		2	0		
60	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	408	4	4	9/10	3	0	3/6	
61	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100	24	25	26.36	20	20	22.25	
62	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	200	12	18	26.91	15	19	24.50	
63	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	301	1	0		2	0		
64	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	408	3	1	8/10	3	0	3/6	
65	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	55	49	26.62	80	100	24.06	
66	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	30	36	27.49	30	39	25.84	
67	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	301	1	0		5	0		
68	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	408	4	2	9/10	15	0	3/6	
69	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	30	37	24.49	30	27	22.55	
70	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	15	19	27.68	15	25	25.07	
71	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	301	1	0		2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
72	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	408	4	2	9/10	3	0	3/6	
73	7340403	Quản lí công	7340403	Quản lý công	100	30	33	23.47	60	25	16.00	
74	7340403	Quản lí công	7340403	Quản lý công	200	15	23	26.33	20	19	16.00	
75	7340403	Quản lí công	7340403	Quản lý công	301	1	0		2	0		
76	7340403	Quản lí công	7340403	Quản lý công	408	4	1	8/10	8	0	3/6	
77	7380101	Luật	7380101	Luật	100	45	46	26.5	85	100	23.50	
78	7380101	Luật	7380101	Luật	200	40	32	27.3	55	52	24.87	
79	7380101	Luật	7380101	Luật	301	1	0		2	0		
80	7380101	Luật	7380101	Luật	408	4	8	8/10	8	0	3/6	
81	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	100	30	27	24.68	20	25	25.43	
82	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	200	15	23	27.57	15	25	25.43	
83	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	301	1	0		1	0		
84	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	408	4	0	9/10	4	0	3/6	
85	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	50	47	23.65	80	80	22.55	
86	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	20	21	27	30	36	24.40	
87	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	301	1	0		2	0		

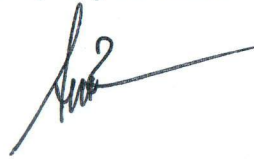
TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
88	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	408	9	3	8/10	8	0	3/6	
89	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	24	15	18.9	30	3	16.00	
90	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	200	12	18	17.1	15	3	16.00	
91	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301	1	0		2	0		
92	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	408	3	0	8/10	3	0	3/6	
93	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	55	49	26.86	80	100	24.20	
94	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	30	34	27.78	20	62	25.94	
95	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301	1	0		5	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
96	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	408	4	5	9/10	15	0	3/6	
97	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	100	30	32	24.87	30	36	22.00	
98	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	200	15	14	26.9	15	20	23.84	
99	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	301	1	0		2	0		
100	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	408	4	3	8/10	3	0	3/6	
101	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	40	53	24.88	50	60	23.57	
102	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	30	25	26.81	20	29	25.60	
103	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	1	0		2	0		
104	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	408	9	1	9/10	8	0	3/6	
105	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	100	40	41	24.8	65	70	23.25	
106	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	200	30	26	26.62	25	29	24.68	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
107	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	301	1	0		2	0		
108	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	408	9	4	8/10	8	0	3/6	
109	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	100	24	0	26.5	20	0	26.00	
110	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	200	12	0	27.5	15	0	26	
111	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	301	1	0		2	0		
112	7850201	Bảo hộ lao động	7850201	Bảo hộ lao động	408	3	0	9/10	3	0	3/6	

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Cán bộ tuyển sinh



Trần Văn Ánh

Số điện thoại: 0986 735 072

Địa chỉ email: anhtv@hnmu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Hồng Cường